

CTCP Alphanam E&C (HNX: AME)

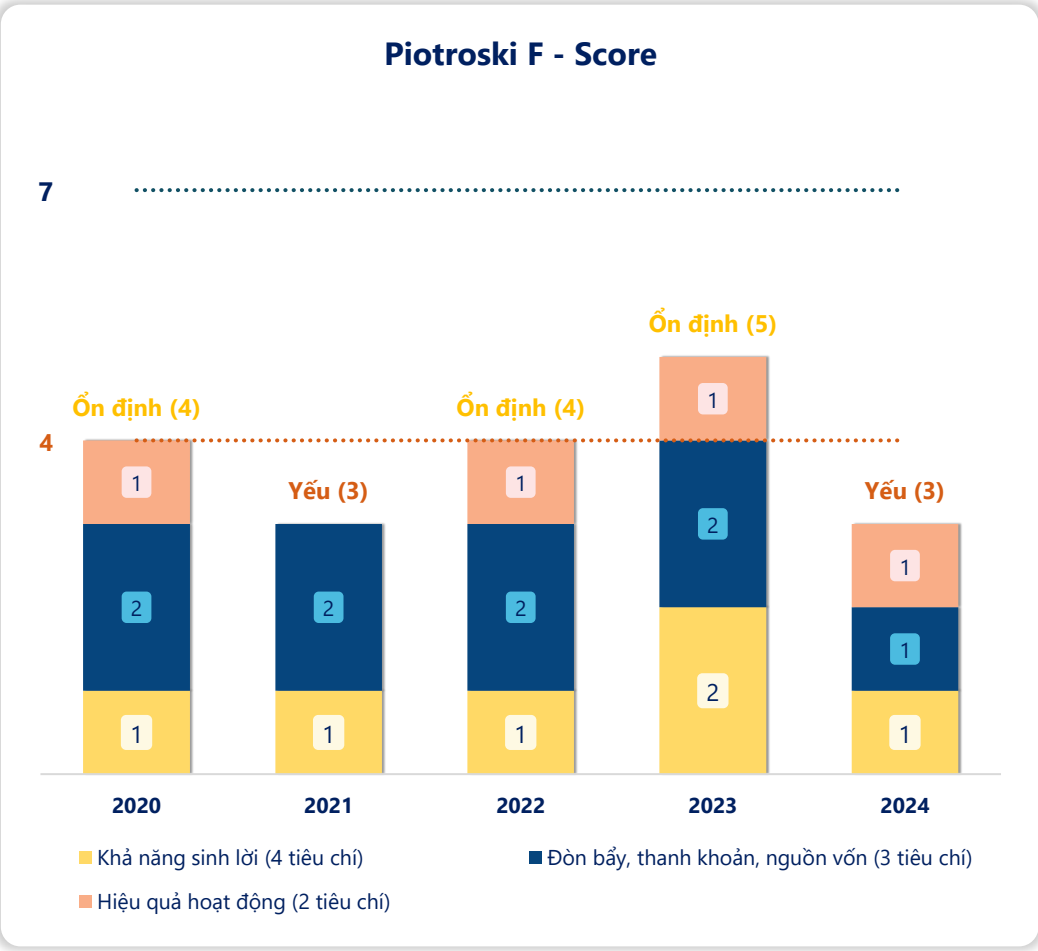
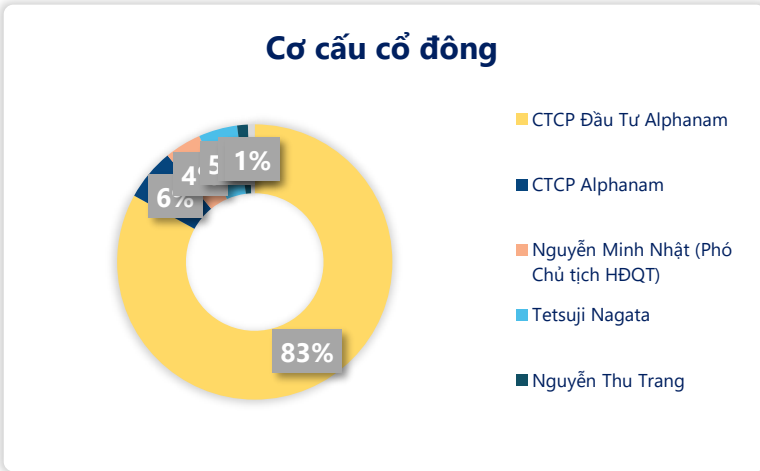
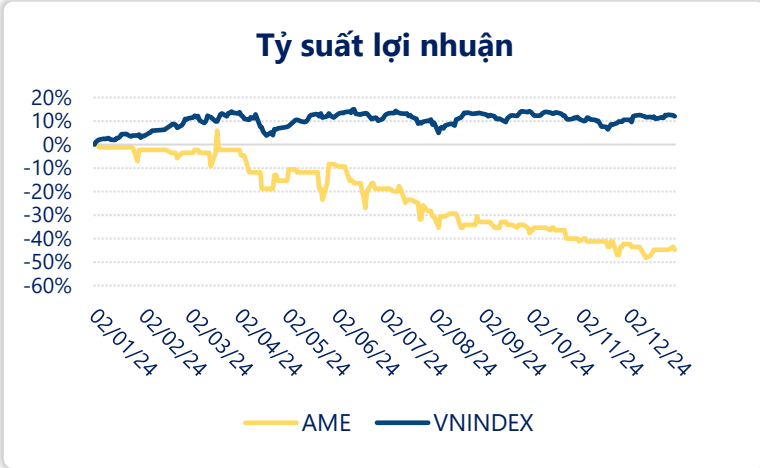
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	4,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.1%	-14.5%	-30.9%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	3/9
2024	(Yếu)

DT thuần	2024
3,371	YoY
tỷ VNĐ	▲ 1,156
	▲ 52.2%

LN sau thuế	2024
23.0	YoY
tỷ VNĐ	▲ 1.80
	▲ 8.4%

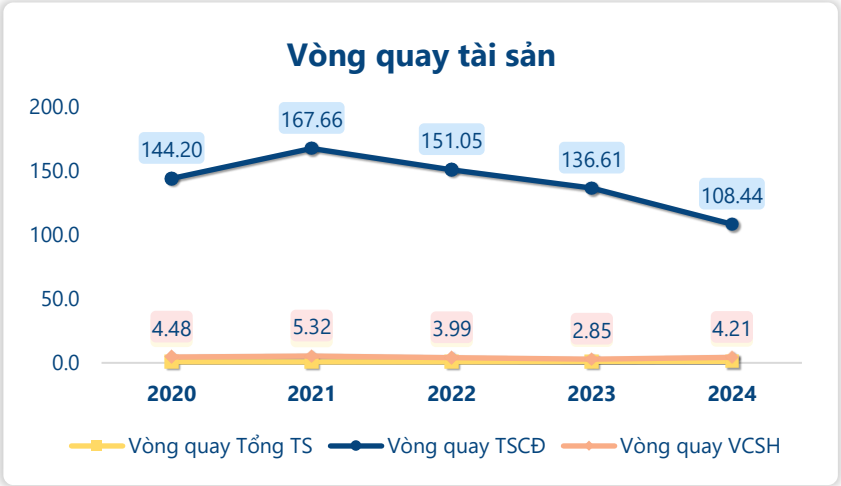
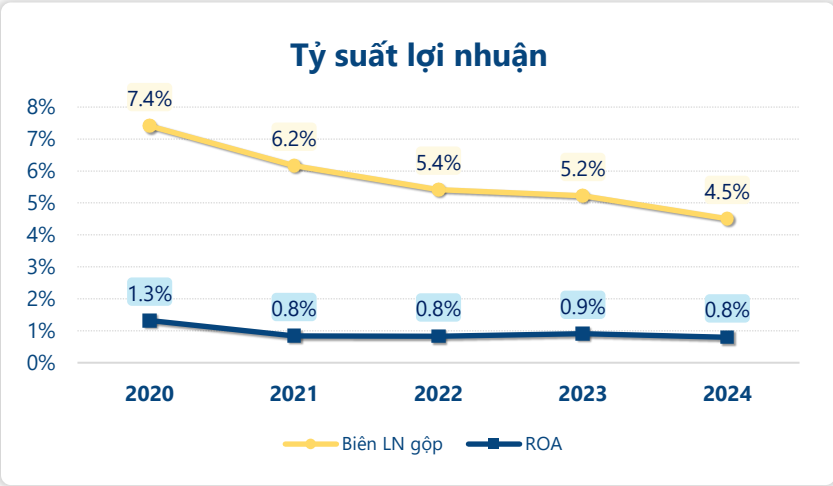
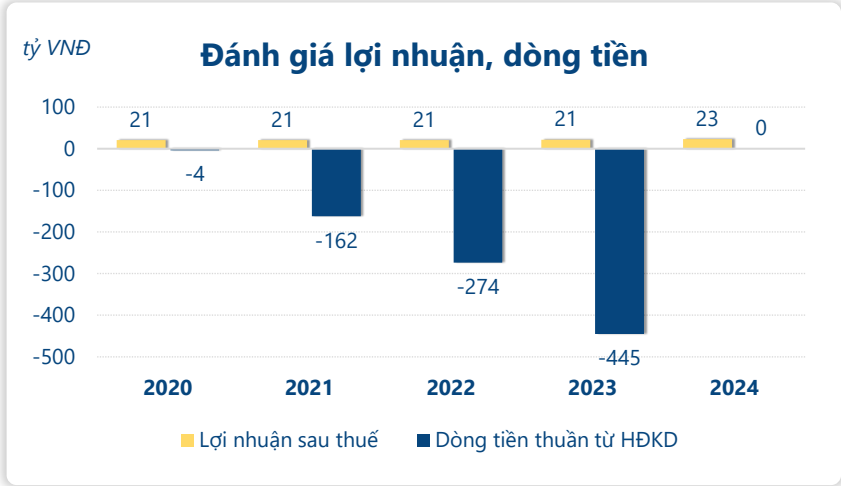


Năm 2024, F-Score của AME đạt 3/9 thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức "yếu".

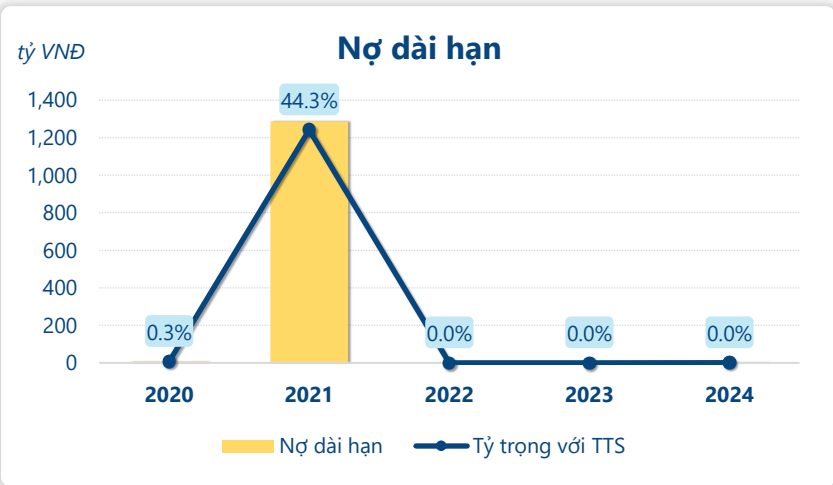
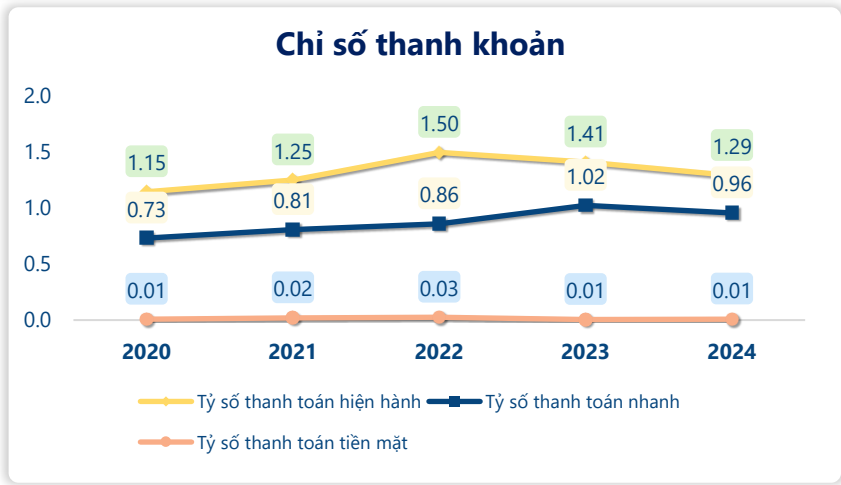
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 1/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 1/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Alphanam E&C (HNX: AME)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **AME**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,248	2,516	29.1%
Tài sản ngắn hạn	3,138	2,440	28.6%
Tiền và tương đương tiền	22.7	8.66	163%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	300	12.6	2290%
Phải thu ngắn hạn	1,994	1,748	14.1%
Hàng tồn kho	809	669	21.0%
Tài sản ngắn hạn khác	12.1	2.11	474%
Tài sản dài hạn	110	76.4	44.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	46.4	15.8	194%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.63	0	
Tài sản dài hạn khác	63.2	60.6	4.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,432	1,729	40.7%
Nợ ngắn hạn	2,432	1,729	40.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,258	1,008	24.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	846	541	56.3%
Nợ dài hạn	0.41	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	816	787	3.7%
Vốn chủ sở hữu	816	787	3.7%
Vốn điều lệ	652	652	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,411	1,785	2,213	2,215	3,371
Giá vốn hàng bán	1,306	1,675	2,093	2,100	3,219
Lợi nhuận gộp	105	110	120	116	152
Doanh thu HĐTC	0.11	0.10	1.43	0.93	12.0
Chi phí TC	53.5	56.6	56.6	64.9	105
Chi phí lãi vay	53.5	56.6	54.8	63.3	98.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	25.6	26.2	38.4	27.5	30.1
LN thuần từ HĐKD	25.6	27.4	26.5	24.2	29.0
Lợi nhuận khác	0.89	-0.81	0.01	2.88	-0.17
LN trước thuế	26.4	26.6	26.5	27.1	28.9
Lợi nhuận sau thuế	21.0	20.9	20.8	21.2	23.0
LNST của CĐ cty mẹ	21.0	20.9	20.8	21.2	23.0

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.70	-162	-274	-445	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.11	-0.10	-5.70	-15.5	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.55	175	289	434	0
Tiền đầu kỳ	7.92	12.7	25.4	35.0	0
Lưu chuyển tiền thuần	4.74	12.8	9.53	-26.3	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	12.7	25.4	35.0	8.66	0